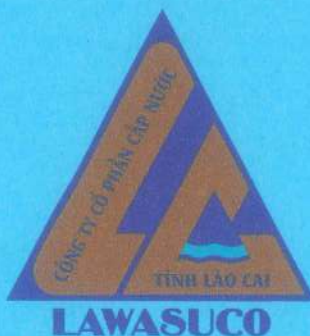


UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023)**

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:**
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/06/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/06/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng** (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Công ty có 2 đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hồng Quảng chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nắm giữ 47% Vốn điều lệ và Ông Nguyễn Quốc Huy chức danh Tổng giám đốc nắm giữ 45% vốn điều lệ. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2023 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,09%
2	Vốn góp của các cổ đông (337 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	Tổng cộng	17.717.665	177.176.650.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty 6 tháng đầu năm 2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.055.334.164	99.938.166.288
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	94.718.055.520	86.447.154.610
1 Tiền	111		35.096.953.631	27.040.472.486
2 Các khoản tương đương tiền	112		59.621.101.889	59.406.682.124
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.408.348.614	8.935.646.223
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.756.086.579	4.010.483.843
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	918.671.015	5.178.601.160
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	347.702.645	360.672.845
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(614.111.625)	(614.111.625)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	8.927.516.572	4.475.349.140
1 Hàng tồn kho	141		8.927.516.572	4.475.349.140
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.413.458	80.016.315
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.		
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152			78.522.820
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	1.413.458	1.493.495
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.458.143.310	190.985.826.091
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		183.322.176.004	189.124.367.827
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	183.075.675.995	188.857.127.802
- Nguyên giá	222		597.988.288.592	586.106.689.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414.912.612.597)	(397.249.561.572)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	246.500.009	267.240.025
- Nguyên giá	228		447.000.000	447.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.499.991)	(179.759.975)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	45.668.218	940.699.981
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.668.218	940.699.981
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	584.577.731	415.395.985
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(419.701.995)	(376.864.015)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		212.019.726	
VI Tài sản dài hạn khác	260		505.721.357	505.362.298
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	505.721.357	505.362.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		292.513.477.474	290.923.992.379

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		99.482.010.616	95.119.498.550
I Nợ ngắn hạn	310		29.519.901.862	22.383.846.160
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	4.415.158.282	2.562.870.654
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.		
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.434.568.863	1.048.052.982
4 Phải trả người lao động	314		2.486.382.400	3.187.682.415
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	865.829.095	899.324.387
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.727.274	
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	3.799.296.676	7.812.740.076
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	5.546.715.646	5.546.344.020
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.617.650.000	
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.291.573.626	1.326.831.626
II Nợ dài hạn	330		69.962.108.754	72.735.652.390
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	69.962.108.754	72.735.652.390
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.031.466.858	195.804.493.829
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	193.031.466.858	195.804.493.829
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.573.004.104	4.402.552.184
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.281.812.754	14.225.291.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.281.812.754	14.225.291.645
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		292.513.477.474	290.923.992.379

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Phượng

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.405.545.745	67.814.392.194
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.405.545.745	67.814.392.194
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.782.825.144	50.135.647.976
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.622.720.601	17.678.744.218
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.630.867.156	450.613.464
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	2.158.484.465	2.411.407.657
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.115.646.485	2.333.144.478
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	231.633.700	271.003.800
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.466.987.683	7.353.804.454
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.396.481.909	8.093.141.771
11 Thu nhập khác	31	VI.5	160.146.656	111.432.984
12 Chi phí khác	32	VI.6	-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		160.146.656	111.432.984
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.556.628.565	8.204.574.755
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.274.815.811	832.873.055
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.281.812.754	7.371.701.700

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.556.628.565	8.204.574.755
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		17.683.791.041	18.216.099.705
- Các khoản dự phòng	03		5.660.487.980	3.892.144.326
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.630.867.156)	(450.613.464)
- Chi phí lãi vay	06		2.115.646.485	2.333.144.478
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.385.686.915	32.195.349.800
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.538.406.066	3.444.675.518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.452.167.432)	(1.038.375.476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.166.995.864)	1.177.190.139
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(359.059)	1.006.576.055
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.131.783.603)	(2.352.330.621)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(370.000.000)	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.035.417.000)	(1.000.137.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.767.370.023	33.332.948.415
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.153.599.708)	(8.693.546.325)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.019.726)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.698.361.556	450.277.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.667.257.878)	(8.243.268.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.773.172.010)	(4.250.524.076)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.056.039.225)	(9.731.757.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.829.211.235)	(13.982.281.826)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.270.900.910	11.107.397.828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.447.154.610	70.391.336.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	94.718.055.520	81.498.734.724

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/06/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/06/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 30/06/2023, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng,
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	Thôn Tân Bảo, xã Bản Qua, huyện Bát Xát,
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loỏng	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loỏng, Huyện Bảo Thắng,
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b, Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán Bravo và Phần mềm quản lý khách hàng

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**6 tháng đầu năm 2023***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án XD nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn, công suất 3.000m³/ngày; được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước sạch, vật tư ngành nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí BVMT đối với NTSH được trích lại, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với doanh thu khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các loại khác

Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền	35.096.953.631	27.040.472.486
Tiền mặt	386.462.400	176.422.000
Tiền gửi ngân hàng	34.710.491.231	26.864.050.486
Tiền gửi VND	34.710.491.231	26.864.050.486
Các khoản tương đương tiền	59.621.101.889	59.406.682.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	8.211.494.189	8.406.682.124
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam -CN Lào Cai II (iii)	15.409.607.700	15.000.000.000
Cộng	94.718.055.520	86.447.154.610

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa theo các Hợp đồng tiền gửi (Số 04.2023/HĐTG ngày 04/05/2023 lãi suất 5,3%/năm; Số 05.2023/HĐTG ngày 02/06/2023 lãi suất 4,9%/năm; HĐ số 06.2023/HĐTG ngày 16/06/2023 lãi suất 4,9%/năm) với tổng giá trị là 36 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn. Và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2023/947949/HĐTG ngày 02/06/2023 với giá trị 8 tỷ đồng, lãi suất 4,9%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(iii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II theo các Hợp đồng tiền gửi (Số 01,02,03/2022/HĐTG/NHN0-LCII ngày 29/11/2022), với tổng giá trị là 15 tỷ đồng; lãi nhập gốc; kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ, lãi suất kỳ hạn mới từ ngày 28/05/2023 là 4,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
+ Dài hạn			-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	212.019.726	212.019.726		
Cộng	-	-	-	-

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 15 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

a) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(419.701.995)	792.260.000	(376.864.015)
Cộng	792.260.000	(419.701.995)	792.260.000	(376.864.015)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.756.086.579	(614.111.625)	4.010.483.843	(614.111.625)
Tiền nước của các KH thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loong	2.024.613.834		1.825.053.057	
Công ty CP phúc Lâm	614.111.625	(614.111.625)	614.111.625	(614.111.625)
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	240.015.000		640.015.000	
Công ty CP đầu tư XNK Thăng Long			72.081.250	
Các đối tượng khác	877.346.120		859.222.911	
Cộng	3.756.086.579	(614.111.625)	4.010.483.843	(614.111.625)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	918.671.015	5.178.601.160
Công ty TNHH tư vấn XD Watech	118.224.000	118.224.000
Công ty CP xây dựng và đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô Thị		4.831.095.000
Các đối tượng khác	800.447.015	229.282.160
Cộng	918.671.015	5.178.601.160

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	347.702.645		360.672.845	0
Tạm ứng	75.984.145	-	22.208.145	-
N. Xuân Hương -Trung tâm đồng hồ nước	45.106.145		21.840.145	
Các đối tượng khác	30.878.000		368.000	
Phải thu khác	271.718.500	-	338.464.700	-
Cộng	347.702.645	-	360.672.845	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.927.516.572	-	4.475.349.140	-
Cộng	8.927.516.572	-	4.475.349.140	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**6 tháng đầu năm 2023***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư ngày 01/01/2023	196.515.519.805	22.632.101.517	322.768.168.107	2.408.510.977	41.782.388.968	586.106.689.374	
Mua trong kỳ							
Đầu tư XDCB hoàn thành			11.881.599.218			11.881.599.218	
Tăng khác (*)							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác (**)							
Số dư ngày 30/06/2023	196.515.519.805	22.632.101.517	334.649.767.325	2.408.510.977	41.782.388.968	597.988.288.592	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư ngày 01/01/2023	99.927.931.289	17.017.698.554	237.229.280.675	1.292.262.086	41.782.388.968	397.249.561.572	
Khấu hao trong kỳ	5.782.442.492	784.007.898	10.924.503.025	172.097.610		17.663.051.025	
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Tăng khác (*)							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác (**)							
Số dư ngày 30/06/2023	105.710.373.781	17.801.706.452	248.153.783.700	1.464.359.696	41.782.388.968	414.912.612.597	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2023	96.587.588.516	5.614.402.963	85.538.887.432	1.116.248.891	-	188.857.127.802	
Tại ngày 30/06/2023	90.805.146.024	4.830.395.065	86.495.983.625	944.151.281	-	183.075.675.995	

đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán		Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2023	447.000.000		447.000.000	
Tăng khác	0		0	
Số dư ngày 30/06/2023	447.000.000		447.000.000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2023	179.759.975		179.759.975	
Khấu hao trong năm	20.740.016		20.740.016	
Số dư ngày 30/06/2023	200.499.991		200.499.991	
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2023	267.240.025		267.240.025	
Tại ngày 30/06/2023	246.500.009		246.500.009	
9. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2023		01/01/2023	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Dự án Hạ tầng CN NM Gang Thép và LK Việt Trung; HM: LD MB cấp II, T/Ô D400			895.031.763	
Dự án Xây dựng nhà máy cấp nước Làng giàng Văn Bàn công suất 3.000m ³ /ngđ	45.668.218		45.668.218	
Cộng	45.668.218		940.699.981	
10. Chi phí trả trước	30/06/2023		01/01/2023	
b) Dài hạn	505.721.357		505.362.298	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	465.721.344		414.028.955	
Chi phí khác chờ phân bổ	40.000.013		91.333.343	
Cộng	505.721.357		505.362.298	

11. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
<i>Ngắn hạn</i>	4.415.158.282	4.415.158.282	2.562.870.654	2.562.870.654
C.T CP XD Kiến trúc đô thị	1.197.575.000	1.197.575.000		
CT ĐTXD Tân Bình Minh	271.461.861	271.461.861		
CT Thương Mại Chấn Hưng			456.289.200	456.289.200
CT TB CN chuyên ngành			373.660.000	373.660.000
TT dịch vụ khoa học kỹ thuật SK và Môi trường			168.840.000	168.840.000
Các đối tượng khác	2.946.121.421	2.946.121.421	1.564.081.454	1.564.081.454
Cộng	4.415.158.282	4.415.158.282	2.562.870.654	2.562.870.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
Thuế GTGT đầu ra	(1.493.495)	943.161.794	631.000.000	310.668.299
Thuế TNDN	77.188.518	1.274.815.811	370.000.000	982.004.329
Thuế thu nhập cá nhân	23.186.542	159.969.775	184.569.775	(1.413.458)
Thuế tài nguyên	81.814.300	484.605.520	477.209.180	89.210.640
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	0
Phí, lệ phí và các loại khác	865.863.622	6.363.259.904	6.176.437.931	1.052.685.595
Cộng	1.046.559.487	9.240.812.804	7.854.216.886	2.433.155.405

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	158.153.390	174.290.508
Trích trước Phí BVMT đ/với NT công nghiệp (Các quý Q3+4/20; năm 2021; năm 2022)	707.675.705	725.033.879
Cộng	865.829.095	899.324.387

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước từ trông coi, cho thuê trạm BTS	62.727.274	0
Cộng	62.727.274	0

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	123.003.500	215.927.319
Ký quỹ, ký cược	99.520.390	187.907.500
Cổ tức phải trả	-	1.358.500
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	595.488.137	595.488.137
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.981.284.649	6.812.058.620
<i>Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các công trình</i>	<i>2.818.317.265</i>	<i>6.670.722.725</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>162.967.384</i>	<i>141.335.895</i>
Cộng	3.799.296.676	7.812.740.076

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên	5.617.650.000	-
Cộng	5.617.650.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**6 tháng đầu năm 2023***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/06/2023	01/01/2023				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	5.546.715.646	5.546.715.646	2.773.543.636	2.773.172.010	5.546.344.020	5.546.344.020
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	1.988.292.010	1.988.292.010	3.976.584.020	3.976.584.020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	1.570.131.626	1.570.131.626	785.251.626	784.880.000	1.569.760.000	1.569.760.000
b) Dài hạn	69.962.108.754	69.962.108.754	0	2.773.543.636	72.735.652.390	72.735.652.390
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	64.647.019.754	64.647.019.754		1.988.292.010	66.635.311.764	66.635.311.764
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	-	0		785.251.626	785.251.626	785.251.626
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000		5.315.089.000	5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	75.508.824.400	75.508.824.400	2.773.543.636	5.546.715.646	78.281.996.410	78.281.996.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay **24.012.500.000 VND**. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là **73.557.287.000 VNĐ**. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là **19.500.000.000 VND**. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là **5.315.089.000 VNĐ**. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại 01/01/2022	177.176.650.000	3.722.150.034	14.914.417.900	195.813.217.934	
Lãi trong kỳ			14.225.291.645	14.225.291.645	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ		680.402.150	(14.914.417.900)	(14.234.015.750)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	177.176.650.000	3.041.747.884	14.225.291.645	195.804.493.829	
Lãi trong kỳ			11.281.812.754	11.281.812.754	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ		170.451.920	(14.225.291.645)	(14.054.839.725)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	177.176.650.000	3.212.199.804	11.281.812.754	193.031.466.858	

b) *Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu*

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>177.176.650.000</i>	<i>177.176.650.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000

d) *Cổ phiếu*

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.717.665</i>	<i>17.717.665</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	4.402.552.184	170.451.920	-	4.573.004.104
Cộng	4.402.552.184	170.451.920	-	4.573.004.104

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	71.772.921.755	67.247.823.227
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	92.939.191	80.710.889
Doanh thu phí nước thải được trích lại	539.684.799	485.858.078
Cộng	72.405.545.745	67.814.392.194
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn kinh doanh nước sạch	51.439.349.598	49.808.265.921
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	68.157.946	61.272.055
Giá vốn từ phí nước thải được trích lại	275.317.600	266.110.000
Chi phí khác		
Cộng	51.782.825.144	50.135.647.976
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi	1.630.867.156	450.613.464
Cộng	1.630.867.156	450.613.464
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.115.646.485	2.333.144.478
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	42.837.980	78.263.179
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	2.158.484.465	2.411.407.657

***Căn cứ hợp đồng mua bán buôn nước sạch số 01/2021/HĐNT/BOO-LAWASUCO ngày 22/07/2021 giữa Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai và Công ty CP BOO nước sạch Sa Pa (giá bán buôn nước sạch do UBND tỉnh quy định). Tổng sản lượng nước Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai đã mua của Công ty CP BOO nước sạch Sa Pa, tính từ ngày 13/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là 608.767 m³. Do giá bán buôn nước sạch chưa được UBND tỉnh phê duyệt, Công ty CP BOO nước sạch Sa Pa chưa có cơ sở xuất hoá đơn tài chính cho Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai, nên chi phí mua nước này chưa thể ghi nhận vào giá vốn kinh doanh nước sạch cũng như chưa phản ánh được vào kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty CP cấp nước tỉnh Lào Cai.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**6 tháng đầu năm 2023***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	45.000.000	87.424.242
Thu nhập khác	115.146.656	24.008.742
Cộng	160.146.656	111.432.984
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí khác	0	
Cộng	-	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>231.633.700</i>	<i>271.003.800</i>
Chi phí nhân viên	15.500.000	215.439.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.133.700	55.564.300
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>7.466.987.683</i>	<i>7.353.804.454</i>
Chi phí nhân viên quản lý	4.890.581.691	4.840.723.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	564.484.142	390.229.608
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	19.851.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.199.217	321.140.743
Chi phí bằng tiền khác	1.792.722.633	1.781.859.167
Cộng	7.698.621.383	7.624.808.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.889.617.050	2.001.161.189
Chi phí nhân công	18.928.678.926	19.171.960.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.683.791.041	18.216.099.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.762.618.240	7.947.380.566
Chi phí khác bằng tiền	13.216.741.270	10.423.854.714
Cộng	59.481.446.527	57.760.456.230
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
a/ Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.403.194.016	8.128.418.959
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN		
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000.000	48.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.451.194.016	8.176.418.959
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	1.245.119.401	817.641.896
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (2)	990.500	0
b/ Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.529.549	76.155.796
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN		
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	143.529.549	76.155.796
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (3)	28.705.910	15.231.159
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (4)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(1)+(2)+(3)+(4)	1.274.815.811	832.873.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.773.172.010	4.250.524.076

VIII. Những thông tin khác

1. Chi tiết quỹ tiền lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

Họ và tên	Chức Vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch	147.743.100	145.065.200
Ông Trịnh Tiến Hùng	T/viên không điều hành	24.000.000	24.000.000
Ông Phùng Ngọc Minh	T/viên không điều hành	24.000.000	24.000.000
Ban Tổng giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc	140.016.000	137.478.200
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc	132.289.800	129.892.200
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc	132.289.800	129.892.200
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc	132.289.800	129.892.200
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng	116.836.500	100.164.800
Ban kiểm soát			
Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban	132.289.800	129.892.200
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Kim Cương	Thành viên	18.000.000	18.000.000

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty./.

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thuý Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2023

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	176.422.000		1.312.900.800	1.102.860.400	386.462.400	
1111	Tiền Việt Nam	176.422.000		1.312.900.800	1.102.860.400	386.462.400	
112	Tiền gửi Ngân hàng	26.864.050.486		175.722.279.179	167.875.838.434	34.710.491.231	
1121	Tiền Việt Nam	26.864.050.486		175.722.279.179	167.875.838.434	34.710.491.231	
11211	Tiền gửi BIDV Lào Cai	7.482.889.205		39.535.565.310	41.633.593.216	5.384.861.299	
11212	Tiền gửi Ngân hàng phát triển Lào Cai	2.654.343				2.654.343	
11213	Tiền gửi Agribank Lào Cai	1.654.801.710		9.414.308.032	9.346.206.671	1.722.903.071	
11214	Tiền gửi Vietinbank Lào Cai	554.070.843		6.976.682.987	6.142.538.155	1.388.215.675	
11215	Tiền gửi Vietcombank Lào Cai	7.208.337.783		16.707.175.360	15.108.730.473	8.806.782.670	
11216	Tiền gửi BIDV Sa Pa	4.042.379.936		80.358.269.490	79.284.119.306	5.116.530.120	
11217	Tiền gửi Agribank CN Lào Cai II	5.751.758.109		22.251.431.666	16.124.465.661	11.878.724.114	
11218	Tiền gửi Saigonbank	119.873.384		257.467.490	235.854.952	141.485.922	
11219	Tiền gửi Sacombank	47.285.173		126.875.442	330.000	173.830.615	
11220	Tiền gửi LienVietPostBank			94.503.402		94.503.402	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	59.406.682.124		89.879.786.282	89.453.346.791	59.833.121.615	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn - Ngắn hạn	59.406.682.124		89.667.766.556	89.453.346.791	59.621.101.889	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn - Dài hạn			212.019.726		212.019.726	
131	Phải thu của khách hàng	4.010.483.843		81.650.144.822	81.904.542.086	3.756.086.579	
1311	Phải thu của khách hàng - Nước	3.298.079.593		81.379.603.717	81.169.631.486	3.508.051.824	
1312	Phải thu của khách hàng - Xây lắp	712.404.250		102.541.105	566.910.600	248.034.755	
1318	Phải thu của khách hàng - Khác			168.000.000	168.000.000		
133	Thuế GTGT được khấu trừ	78.522.820		2.655.528.761	2.734.051.581		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	62.587.057		1.556.872.016	1.619.459.073		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1333	Thuế GTGT được hoàn lại	15.935.763		1.098.656.745	1.114.592.508		
138	Phải thu khác	338.464.700		575.986.700	643.481.100	270.970.300	
1388	Phải thu khác	338.464.700		575.986.700	643.481.100	270.970.300	
141	Tạm ứng	22.208.145		199.766.000	145.990.000	75.984.145	
1411	Tạm ứng - Tiền mặt	22.208.145		199.766.000	145.990.000	75.984.145	
152	Nguyên liệu vật liệu	4.475.349.140		11.369.171.023	6.917.003.591	8.927.516.572	
1521	Nguyên liệu, vật liệu - Công ty	1.024.532.458		7.249.202.992	5.947.815.931	2.325.919.519	
1522	Nguyên liệu vật liệu các chi nhánh - vật tư	2.866.287.990		3.490.516.297	584.654.768	5.772.149.519	
152201	Nguyên vật liệu vật tư - CN số 1	264.245.151		566.635.349	109.770.076	721.110.424	
152203	Nguyên vật liệu vật tư - CN Bảo Thắng	32.440.441		106.338.975	57.084.033	81.695.383	
152204	Nguyên vật liệu vật tư - CN SP	150.834.225		841.311.943		992.146.168	
152205	Nguyên vật liệu vật tư - CN BY	742.664.779		19.837.200	10.210.113	752.291.866	
152206	Nguyên vật liệu vật tư - CN VB	28.909.265		62.145.914	1.003.000	90.052.179	
152207	Nguyên vật liệu vật tư - CN SMC	13.827.702		3.903.600	3.193.745	14.537.557	
152208	Nguyên vật liệu vật tư - CN Số 2	88.793.535		1.318.921.734	25.681.627	1.382.033.642	
152209	Nguyên vật liệu vật tư - CN BX	181.214.444		16.109.300	17.819.394	179.504.350	
152210	Nguyên vật liệu vật tư - CN MK	37.269.306		136.974.705	1.035.000	173.209.011	
152211	Nguyên vật liệu vật tư - CN BH	1.106.716.016		132.448.181	7.571.089	1.231.593.108	
152213	Nguyên vật liệu vật tư - CN TL	63.225.599		244.925.760	245.533.773	62.617.586	
152215	Nguyên vật liệu vật tư - TTDH	63.605.488				63.605.488	
152217	Nguyên vật liệu vật tư - Phòng TNCL	92.542.039		40.963.636	105.752.918	27.752.757	
1523	Nguyên liệu, vật liệu các chi nhánh - Đồng hồ	584.528.692		629.451.734	384.532.892	829.447.534	
152301	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN số 1	92.585.584		240.400.000	237.703.667	95.281.917	
152303	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN BT	5.891.150		25.850.000	15.361.150	16.380.000	
152304	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN SP	378.540.968		72.426.834	2.897.000	448.070.802	
152305	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN BY	15.284.500		38.400.000	7.187.095	46.497.405	
152306	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN VB	16.767.960				16.767.960	
152307	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN SMC	4.450.000		11.300.000		15.750.000	
152308	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN số 2	35.775.000		123.150.000	46.050.000	112.875.000	
152309	Nguyên vật liệu đồng hồ - CN BX	12.460.000		26.056.450	30.576.450	7.940.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	A	B	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152310		Nguyên vật liệu đồng hồ - CN MK	4.450.000		21.056.450		25.506.450	
152311		Nguyên vật liệu đồng hồ - CN BH	6.675.000		26.550.000	16.845.000	16.380.000	
152313		Nguyên vật liệu đồng hồ - CN TL	11.648.530		44.262.000	27.912.530	27.998.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	586.106.689.374		11.881.599.218		597.988.288.592	
2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	196.515.519.805				196.515.519.805	
2112		Máy móc, thiết bị	22.632.101.517				22.632.101.517	
2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	322.768.168.107		11.881.599.218		334.649.767.325	
2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.408.510.977				2.408.510.977	
2117		KH TSCĐ vay ODA	37.008.380.149				37.008.380.149	
2118		Tài sản cố định khác	4.774.008.819				4.774.008.819	
213		TSCĐ vô hình	447.000.000				447.000.000	
2135		Chương trình phần mềm	447.000.000				447.000.000	
214		Hao mòn tài sản cố định		397.429.321.547		17.683.791.041		415.113.112.588
2141		Hao mòn tài sản cố định hữu hình		397.249.561.572		17.663.051.025		414.912.612.597
2143		Hao mòn tài sản cố định vô hình		179.759.975		20.740.016		200.499.991
222		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	792.260.000				792.260.000	
229		Dự phòng tổn thất tài sản		990.975.640		42.837.980		1.033.813.620
2292		Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		376.864.015		42.837.980		419.701.995
2293		Dự phòng phải thu khó đòi		614.111.625				614.111.625
241		Xây dựng cơ bản dở dang	940.699.981		10.936.844.728	11.831.876.491	45.668.218	
2412		Xây dựng cơ bản	940.699.981		10.936.844.728	11.831.876.491	45.668.218	
24124		Xây dựng cơ bản - Chi phí công trình khác	940.699.981		10.936.844.728	11.831.876.491	45.668.218	
242		Chi phí trả trước	505.362.298		1.270.281.807	1.269.922.748	505.721.357	
2421		Chi phí trả trước ngắn hạn		1.008.828.262		1.008.828.262		
24211		Chi phí trả trước ngắn hạn - phí LĐ		429.283.162		429.283.162		
24212		Chi phí trả trước ngắn hạn - CP phân bổ		443.561.296		443.561.296		
24214		Chi phí trả trước ngắn hạn - TT đồng hồ		135.983.804		135.983.804		
2422		Chi phí trả trước dài hạn	505.362.298		261.453.545	261.094.486	505.721.357	
24222		Chi phí trả trước dài hạn - CP phân bổ khác	91.333.343			51.333.330	40.000.013	
24223		Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ dụng cụ	296.084.080		261.453.545	172.515.406	385.022.219	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24224	Chi phí trả trước dài hạn - TT đồng hồ	117.944.875			37.245.750	80.699.125	
331	Phải trả cho người bán	5.178.601.160	2.562.870.654	17.411.688.963	23.523.906.736	918.671.015	4.415.158.282
3311	Phải trả cho người bán	122.367.160	1.382.078.458	10.258.089.255	11.379.682.536	709.533.294	3.090.837.873
3312	Phải trả cho người bán - Công trình	5.056.234.000	1.180.792.196	7.153.599.708	12.144.224.200	209.137.721	1.324.320.409
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.493.495	1.048.052.982	10.587.920.702	11.974.516.620	1.413.458	2.434.568.863
3331	Thuế GTGT phải nộp	1.493.495		3.364.365.136	3.676.526.930		310.668.299
33311	Thuế GTGT đầu ra	1.493.495		3.364.365.136	3.676.526.930		310.668.299
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		77.188.518	370.000.000	1.274.815.811		982.004.329
3335	Thuế thu nhập cá nhân		23.186.542	184.569.775	159.969.775	1.413.458	
3336	Thuế tài nguyên		81.814.300	477.209.180	484.605.520		89.210.640
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			15.000.000	15.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		865.863.622	6.176.776.611	6.363.598.584		1.052.685.595
33391	Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		865.863.622	5.156.396.014	5.343.217.987		1.052.685.595
33392	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			1.020.380.597	1.020.380.597		
334	Phải trả người lao động		3.187.682.415	34.028.519.915	33.327.219.900		2.486.382.400
3341	Phải trả công nhân viên		1.773.592.315	17.167.525.515	15.393.933.200		
33411	Phải trả công nhân viên - CBCNV		1.207.462.115	15.667.640.515	14.460.178.400		
33412	Phải trả công nhân viên - Người QL Cty		483.055.900	1.284.520.900	801.465.000		
33413	Phải trả công nhân viên - Trường BKS		83.074.300	215.364.100	132.289.800		
3348	Phải trả người lao động khác		1.414.090.100	16.860.994.400	17.933.286.700		2.486.382.400
335	Chi phí phải trả		899.324.387	1.233.628.338	1.200.133.046		865.829.095
338	Phải trả, phải nộp khác		7.624.832.576	19.020.377.550	15.157.300.334	748.200	3.762.503.560
3380	Phí bảo vệ môi trường được trích lại		595.488.137				595.488.137
3382	Kinh phí công đoàn		215.927.319	515.927.319	423.003.500		123.003.500
3383	Bảo hiểm xã hội			3.346.436.046	3.346.037.046	399.000	
3384	Bảo hiểm y tế			602.704.043	602.404.743	299.300	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			267.945.000	267.895.100	49.900	
3387	Doanh thu chưa thực hiện			62.727.272	125.454.546		62.727.274
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.813.417.120	14.157.759.933	10.325.627.462		2.981.284.649
3389	Bảo hiểm TNLĐ-BNN			66.877.937	66.877.937		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		78.281.996.410	5.546.715.646	2.773.543.636		75.508.824.400
3411	Các khoản đi vay		78.281.996.410	5.546.715.646	2.773.543.636		75.508.824.400
34112	Vay dài hạn		78.281.996.410	5.546.715.646	2.773.543.636		75.508.824.400
341121	Vay dài hạn - VND		72.735.652.390	2.773.543.636			69.962.108.754
341122	Vay dài hạn - Phải trả ngắn hạn		5.546.344.020	2.773.172.010	2.773.543.636		5.546.715.646
344	Nhận ký quỹ, ký cược		187.907.500	97.782.110	9.395.000		99.520.390
352	Dự phòng phải trả				5.617.650.000		5.617.650.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.326.831.626	1.035.417.000	4.000.159.000		4.291.573.626
3531	Quỹ khen thưởng		607.344.409	786.183.000	3.008.740.000		2.829.901.409
3532	Quỹ phúc lợi		719.487.217	10.000.000	752.185.000		1.461.672.217
3534	Quỹ thưởng BQLĐH, BKS			239.234.000	239.234.000		
35341	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty			204.642.800	204.642.800		
35342	Quỹ thưởng BKS			34.591.200	34.591.200		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		177.176.650.000				177.176.650.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		177.176.650.000				177.176.650.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		177.176.650.000				177.176.650.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.402.552.184		170.451.920		4.573.004.104
4141	Quỹ đầu tư phát triển		4.402.552.184		170.451.920		4.573.004.104
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.225.291.645	20.770.877.908	17.827.399.017		11.281.812.754
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		14.225.291.645	14.225.291.645			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			6.545.586.263	17.827.399.017		11.281.812.754
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			72.463.594.969	72.463.594.969		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			71.869.904.061	71.869.904.061		
511101	Doanh thu nước: Lào Cai			30.252.499.323	30.252.499.323		
511102	Doanh thu - Xây lắp			93.219.191	93.219.191		
511103	Doanh thu nước: Bảo Thắng			2.562.208.818	2.562.208.818		
511104	Doanh thu nước: Sapa			8.779.978.035	8.779.978.035		
511105	Doanh thu nước: Bảo Yên			1.921.751.554	1.921.751.554		
511106	Doanh thu nước: Văn Bàn			1.480.073.808	1.480.073.808		
511107	Doanh thu nước: Si Ma Cai			1.211.216.509	1.211.216.509		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
511108	Doanh thu nước: CN số 2			9.501.701.503	9.501.701.503		
511109	Doanh thu nước: Bát Xát			1.583.850.798	1.583.850.798		
511110	Doanh thu nước: Mường Khương			1.597.941.380	1.597.941.380		
511111	Doanh thu nước: Bắc Hà			1.997.859.891	1.997.859.891		
511113	Doanh thu nước: Tàng Loông			10.887.603.251	10.887.603.251		
5118	Doanh thu khác			593.690.908	593.690.908		
511801	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNI			288.836.946	288.836.946		
511803	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNBT			21.934.271	21.934.271		
511804	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNSP			84.747.015	84.747.015		
511805	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNBY			18.724.260	18.724.260		
511806	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNVB			13.518.804	13.518.804		
511807	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNSMC			11.108.128	11.108.128		
511808	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CN2			89.729.758	89.729.758		
511809	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNBX			12.844.630	12.844.630		
511810	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNMK			15.979.558	15.979.558		
511811	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNBH			16.154.747	16.154.747		
511813	Doanh thu từ phí BVMT được trích lại - CNTL			20.112.791	20.112.791		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.630.931.956	1.630.931.956		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.889.617.050	1.889.617.050		
62101	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: CN số 1			1.204.928.507	1.204.928.507		
62103	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bảo Thắng			54.845.680	54.845.680		
62104	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Sapa			189.440.260	189.440.260		
62105	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bảo Yên			78.895.492	78.895.492		
62106	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Văn Bàn			69.426.425	69.426.425		
62107	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Si Ma Cai			24.936.380	24.936.380		
62108	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: CN số 2			13.295.475	13.295.475		
62109	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bát Xát			83.651.067	83.651.067		
62110	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Mường Khương			47.386.380	47.386.380		
62111	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bắc Hà			10.636.380	10.636.380		
62113	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Tàng Loông			62.081.854	62.081.854		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6212	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Xây Lấp			50.093.150	50.093.150		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			14.095.595.835	14.095.595.835		
62201	Chi phí nhân công trực tiếp: CN số 1			4.482.678.507	4.482.678.507		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp: Bảo Thắng			1.041.029.170	1.041.029.170		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp: Sapa			839.121.556	839.121.556		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp: Bảo Yên			668.140.945	668.140.945		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp: Văn Bàn			631.849.358	631.849.358		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp: Si Ma Cai			496.759.496	496.759.496		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp: CN số 2			1.683.888.908	1.683.888.908		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp: Bát Xát			946.019.319	946.019.319		
62210	Chi phí nhân công trực tiếp: Mường Khương			521.824.173	521.824.173		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp: Bắc Hà			645.460.842	645.460.842		
62213	Chi phí nhân công trực tiếp: Tầng Loang			1.535.128.028	1.535.128.028		
62215	Chi phí nhân công trực tiếp: TT đồng hồ nước			240.567.933	240.567.933		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp: Xây Lấp			14.811.400	14.811.400		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp: Lương từ phí nước thải			348.316.200	348.316.200		
627	Chi phí sản xuất chung			35.880.516.288	35.880.516.288		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			17.119.306.899	17.119.306.899		
627401	Chi phí chung KH TSCĐ: CN số 1			6.507.810.362	6.507.810.362		
627403	Chi phí chung KH TSCĐ: Bảo Thắng			2.024.272.358	2.024.272.358		
627404	Chi phí chung KH TSCĐ: Sapa			1.294.289.238	1.294.289.238		
627405	Chi phí chung KH TSCĐ: Bảo Yên			170.714.930	170.714.930		
627406	Chi phí chung KH TSCĐ: Văn Bàn			161.349.579	161.349.579		
627407	Chi phí chung KH TSCĐ: Si Ma Cai			34.197.552	34.197.552		
627408	Chi phí chung KH TSCĐ: CN số 2			681.744.403	681.744.403		
627409	Chi phí chung KH TSCĐ: Bát Xát			1.444.477.086	1.444.477.086		
627410	Chi phí chung KH TSCĐ: Mường Khương			683.715.594	683.715.594		
627411	Chi phí chung KH TSCĐ: Bắc Hà			456.848.789	456.848.789		
627413	Chi phí chung KH TSCĐ: Tầng Loang			3.659.887.008	3.659.887.008		
6277	Chi phí DV mua ngoài - Điện, nước thô, thuê đường ống			7.342.285.323	7.342.285.323		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - điện			4.697.130.563	4.697.130.563		
6277101	Chi phí điện: CN số 1			2.514.173.187	2.514.173.187		
6277103	Chi phí điện: Bảo Thắng			401.594.223	401.594.223		
6277104	Chi phí điện: Sapa			312.884.466	312.884.466		
6277105	Chi phí điện: Bảo Yên			292.478.704	292.478.704		
6277106	Chi phí điện: Văn Bàn			20.906.247	20.906.247		
6277107	Chi phí điện: Si Ma Cai			244.651.875	244.651.875		
6277108	Chi phí điện: CN số 2			177.376.848	177.376.848		
6277109	Chi phí điện: Bát Xát			41.804.737	41.804.737		
6277110	Chi phí điện: Mường Khương			30.747.295	30.747.295		
6277111	Chi phí điện: Bắc Hà			10.525.613	10.525.613		
6277113	Chi phí điện: Tàng Loông			649.987.368	649.987.368		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước thô			2.245.154.760	2.245.154.760		
62774	Chi phí mua ngoài - Thuê đường ống			400.000.000	400.000.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			11.418.924.066	11.418.924.066		
62780	Chi phí chung khác - HCBĐ			202.567.400	202.567.400		
6278001	Chi phí HCBĐ - CN số 1			53.843.800	53.843.800		
6278003	Chi phí HCBĐ - CN Bảo Thắng			17.285.900	17.285.900		
6278004	Chi phí HCBĐ - CN Sa Pa			8.533.100	8.533.100		
6278005	Chi phí HCBĐ - CN Bảo Yên			19.532.000	19.532.000		
6278006	Chi phí HCBĐ - CN Văn Bàn			10.206.600	10.206.600		
6278007	Chi phí HCBĐ - CN Si Ma Cai			12.279.400	12.279.400		
6278008	Chi phí HCBĐ - CN số 2			11.045.200	11.045.200		
6278009	Chi phí HCBĐ - CN Bát Xát			15.239.200	15.239.200		
6278010	Chi phí HCBĐ - CN Mường Khương			12.659.300	12.659.300		
6278011	Chi phí HCBĐ - CN Bắc Hà			12.506.500	12.506.500		
6278013	Chi phí HCBĐ - CN KCN Tầng Loông			29.436.400	29.436.400		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Sửa chữa thường xuyên			6.107.440.786	6.107.440.786		
6278101	Sửa chữa thường xuyên - CN số 1			1.812.514.596	1.812.514.596		
6278103	Sửa chữa thường xuyên - CN Bảo Thắng			285.791.450	285.791.450		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6278104	Sửa chữa thường xuyên - CN Sa Pa			1.393.150.000	1.393.150.000		
6278105	Sửa chữa thường xuyên - CN Bảo Yên			175.793.000	175.793.000		
6278106	Sửa chữa thường xuyên - CN Văn Bàn			238.000.000	238.000.000		
6278107	Sửa chữa thường xuyên - CN Simacai			340.771.340	340.771.340		
6278108	Sửa chữa thường xuyên - CN số 2			1.204.733.700	1.204.733.700		
6278110	Sửa chữa thường xuyên - CN Mường Khương			76.500.000	76.500.000		
6278113	Sửa chữa thường xuyên - CN KCN Tăng Loàng			580.186.700	580.186.700		
62782	Chi phí chung khác: Xây Lắp			3.253.775	3.253.775		
62783	Chi phí bằng tiền khác - Thuế tài nguyên			484.605.520	484.605.520		
6278301	Thuế tài nguyên - CN số 1			273.677.200	273.677.200		
6278303	Thuế tài nguyên - CN Bảo Thắng			20.072.120	20.072.120		
6278304	Thuế tài nguyên - CN Sa Pa			23.509.680	23.509.680		
6278305	Thuế tài nguyên - CN Bảo Yên			16.018.120	16.018.120		
6278306	Thuế tài nguyên - CN Văn Bàn			11.237.600	11.237.600		
6278307	Thuế tài nguyên - CN Si Ma Cai			7.855.920	7.855.920		
6278308	Thuế tài nguyên - CN số 2			41.029.800	41.029.800		
6278309	Thuế tài nguyên - CN Bát Xát			30.733.840	30.733.840		
6278310	Thuế tài nguyên - CN Mường Khương			13.371.720	13.371.720		
6278311	Thuế tài nguyên - CN Bắc Hà			14.202.280	14.202.280		
6278313	Thuế tài nguyên - CN KCN Tăng Loàng			32.897.240	32.897.240		
62784	Chi phí bằng tiền khác - Phí DV môi trường rừng			435.975.170	435.975.170		
6278401	DV môi trường rừng - CN số 1			176.481.552	176.481.552		
6278403	DV môi trường rừng - CN Bảo Thắng			16.554.252	16.554.252		
6278404	DV môi trường rừng - CN Sa Pa			43.947.176	43.947.176		
6278405	DV môi trường rừng - CN Bảo Yên			12.949.820	12.949.820		
6278406	DV môi trường rừng - CN Văn Bàn			9.703.408	9.703.408		
6278407	DV môi trường rừng - CN Si Ma Cai			7.716.956	7.716.956		
6278408	DV môi trường rừng - CN số 2			58.968.884	58.968.884		
6278409	DV môi trường rừng - CN Bát Xát			10.771.488	10.771.488		
6278410	DV môi trường rừng - CN Mường Khương			10.389.288	10.389.288		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6278411	DV môi trường rừng - CN Bắc Hà			12.572.404	12.572.404		
6278413	DV môi trường rừng - CN KCN Tầng Loòng			75.919.942	75.919.942		
62785	Chi phí chung khác - CP duy trì đầu nối			122.008.614	122.008.614		
6278501	CP duy trì đầu nối - CN số 1			105.019.612	105.019.612		
6278509	CP duy trì đầu nối - CN Bát Xát			6.920.602	6.920.602		
6278510	CP duy trì đầu nối - CN Mường Khương			8.207.200	8.207.200		
6278513	CP duy trì đầu nối - CN KCN Tầng Loòng			1.861.200	1.861.200		
62786	Chi phí chung khác - Ăn ca			765.280.000	765.280.000		
6278601	Chi phí ăn ca - CN số 1			234.300.000	234.300.000		
6278603	Chi phí ăn ca - Bảo Thắng			55.720.000	55.720.000		
6278604	Chi phí ăn ca - Sapa			46.600.000	46.600.000		
6278605	Chi phí ăn ca - Bảo Yên			40.820.000	40.820.000		
6278606	Chi phí ăn ca - Văn Bàn			38.560.000	38.560.000		
6278607	Chi phí ăn ca - Si Ma Cai			27.880.000	27.880.000		
6278608	Chi phí ăn ca - CN số 2			88.340.000	88.340.000		
6278609	Chi phí ăn ca - Bát Xát			58.020.000	58.020.000		
6278610	Chi phí ăn ca - Mường Khương			32.040.000	32.040.000		
6278611	Chi phí ăn ca - Bắc Hà			36.000.000	36.000.000		
6278613	Chi phí ăn ca - Tầng Loòng			94.920.000	94.920.000		
6278615	Chi phí ăn ca - CN đồng hồ			12.080.000	12.080.000		
62787	Chi phí bằng tiền khác - LĐ, TT đồng hồ			565.266.966	565.266.966		
6278701	Lấp đất, TT đồng hồ - CN số 1			268.783.696	268.783.696		
6278703	Lấp đất, TT đồng hồ - CN Bảo Thắng			24.578.077	24.578.077		
6278705	Lấp đất, TT đồng hồ - CN Bảo Yên			24.047.671	24.047.671		
6278708	Lấp đất, TT đồng hồ - CN số 2			98.659.350	98.659.350		
6278709	Lấp đất, TT đồng hồ - CN Bát Xát			58.170.906	58.170.906		
6278711	Lấp đất, TT đồng hồ - CN Bắc Hà			33.064.164	33.064.164		
6278713	Lấp đất, TT đồng hồ - CN KCN Tầng Loòng			57.963.102	57.963.102		
62788	Chi phí chung khác			2.623.188.835	2.623.188.835		
6278801	Chi phí chung - CN số 1			915.692.771	915.692.771		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6278803	Chi phí chung - CN Bảo Thắng			143.597.859	143.597.859		
6278804	Chi phí chung - CN Sa Pa			260.069.557	260.069.557		
6278805	Chi phí chung - CN Bảo Yên			120.082.416	120.082.416		
6278806	Chi phí chung - CN Văn Bàn			105.692.025	105.692.025		
6278807	Chi phí chung - CN Si Ma Cai			84.896.769	84.896.769		
6278808	Chi phí chung - CN số 2			90.950.406	90.950.406		
6278809	Chi phí chung - CN Bát Xát			251.042.329	251.042.329		
6278810	Chi phí chung - CN Mường Khương			88.283.572	88.283.572		
6278811	Chi phí chung - CN Bắc Hà			114.463.961	114.463.961		
6278813	Chi phí chung - CN KCN Tăng Loàng			431.627.252	431.627.252		
6278815	Chi phí chung - TT đồng hồ nước			16.789.918	16.789.918		
62789	Chi phí chung khác - CP tiếp khách, CT phi			109.337.000	109.337.000		
6278901	CP tiếp khách, CT phi - CN số 1			15.160.000	15.160.000		
6278903	CP tiếp khách, CT phi - CN Bảo Thắng			9.180.000	9.180.000		
6278904	CP tiếp khách, CT phi - CN Sa Pa			14.895.000	14.895.000		
6278905	CP tiếp khách, CT phi - CN Bảo Yên			3.408.700	3.408.700		
6278906	CP tiếp khách, CT phi - CN Văn Bàn			19.040.000	19.040.000		
6278907	CP tiếp khách, CT phi - CN Si Ma Cai			10.590.000	10.590.000		
6278908	CP tiếp khách, CT phi - CN số 2			2.200.000	2.200.000		
6278909	CP tiếp khách, CT phi - CN Bát Xát			1.420.000	1.420.000		
6278910	CP tiếp khách, CT phi - CN Mường Khương			7.891.000	7.891.000		
6278911	CP tiếp khách, CT phi - CN Bắc Hà			15.610.000	15.610.000		
6278913	CP tiếp khách, CT phi - CN KCN Tăng Loàng			9.942.300	9.942.300		
632	Giá vốn hàng bán			51.792.730.144	51.792.730.144		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			51.517.412.544	51.517.412.544		
632101	Giá vốn hàng bán: CN số 1			18.834.501.591	18.834.501.591		
632102	Giá vốn hàng bán: Xây Lắp			68.157.946	68.157.946		
632103	Giá vốn hàng bán: Bảo Thắng			4.094.521.089	4.094.521.089		
632104	Giá vốn hàng bán: Sapa			4.426.440.033	4.426.440.033		
632105	Giá vốn hàng bán: Bảo Yên			1.622.881.798	1.622.881.798		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
632106	Giá vốn hàng bán: Văn Bàn			1.315.971.242	1.315.971.242		
632107	Giá vốn hàng bán: Si Ma Cai			1.292.535.688	1.292.535.688		
632108	Giá vốn hàng bán: CN số 2			4.152.232.974	4.152.232.974		
632109	Giá vốn hàng bán: Bát Xát			2.948.270.574	2.948.270.574		
632110	Giá vốn hàng bán: Mường Khương			1.533.015.522	1.533.015.522		
632111	Giá vốn hàng bán: Bắc Hà			1.361.890.933	1.361.890.933		
632113	Giá vốn hàng bán: Tầng Loông			9.866.993.154	9.866.993.154		
6324	Chi phí từ doanh thu phí BMVT được trích lại			275.317.600	275.317.600		
635	Chi phí hoạt động tài chính			2.158.484.465	2.158.484.465		
6351	Chi phí hoạt động tài chính - Lãi vay			2.115.646.485	2.115.646.485		
63513	Lãi vay - Cốc san GD 3			90.527.519	90.527.519		
63515	Lãi vay - ODA			869.162.710	869.162.710		
63516	Lãi vay - WB			1.144.530.954	1.144.530.954		
63517	Lãi vay - AFD			11.425.302	11.425.302		
6358	Chi phí hoạt động tài chính khác			42.837.980	42.837.980		
641	Chi phí bán hàng			231.633.700	231.633.700		
6411	Chi phí nhân viên			15.500.000	15.500.000		
641101	Chi phí nhân viên bán hàng - CN số 1			7.020.000	7.020.000		
641103	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Bảo Thắng			960.000	960.000		
641104	Chi phí nhân viên bán hàng - CN SaPa			780.000	780.000		
641105	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Bảo Yên			720.000	720.000		
641106	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Văn Bàn			540.000	540.000		
641107	Chi phí nhân viên bán hàng - CN SiMaCai			420.000	420.000		
641108	Chi phí nhân viên bán hàng - CN số 2			2.100.000	2.100.000		
641109	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Bát Xát			360.000	360.000		
641110	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Mường Khương			840.000	840.000		
641111	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Bắc Hà			720.000	720.000		
641113	Chi phí nhân viên bán hàng - CN Tầng Loông			1.040.000	1.040.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			216.133.700	216.133.700		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.473.506.683	7.473.506.683		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.890.581.691	4.890.581.691		
64211	Chi phí nhân viên quản lý- VP, Người QL C.Ty			4.693.801.917	4.693.801.917		
64212	Chi phí nhân viên quản lý - Ban Kiểm soát			196.779.774	196.779.774		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			564.484.142	564.484.142		
6425	Thuế, phí và lệ phí			15.000.000	15.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			204.199.217	204.199.217		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.799.241.633	1.799.241.633		
64281	Chi phí - Ăn ca			140.840.000	140.840.000		
64282	Chi phí - Xăng xe, Sửa chữa, đăng kiểm			68.893.347	68.893.347		
64283	Chi phí - Tiếp khách, công tác phí			266.689.698	266.689.698		
64284	Chi phí - Các khoản chi phúc lợi			390.890.000	390.890.000		
64285	Chi phí - Tài trợ, ủng hộ, đóng góp			46.910.000	46.910.000		
64286	Chi phí - trang thiết bị VP, sửa chữa VP			160.575.015	160.575.015		
64287	Chi phí quản lý - Khám sức khỏe, khác			463.731.673	463.731.673		
64288	Chi phí tiền lương chi từ khoản trích lại từ thu phí BVMT			260.711.900	260.711.900		
711	Thu nhập khác			160.146.656	160.146.656		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.274.815.811	1.274.815.811		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.274.815.811	1.274.815.811		
911	Xác định kết quả kinh doanh			80.742.145.820	80.742.145.820		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			76.609.014.089	76.609.014.089		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			1.274.815.811	1.274.815.811		
911101	Kết quả hoạt động SXKD: CN số 1			30.250.853.256	30.250.853.256		
911102	Kết quả hoạt động SXKD: Xây Lấp			92.939.191	92.939.191		
911103	Kết quả hoạt động SXKD: Bảo Thăng			4.311.602.893	4.311.602.893		
911104	Kết quả hoạt động SXKD: Sapa			8.779.325.387	8.779.325.387		
911105	Kết quả hoạt động SXKD: Bảo Yên			2.000.047.445	2.000.047.445		
911106	Kết quả hoạt động SXKD: Văn Bàn			1.508.387.377	1.508.387.377		
911107	Kết quả hoạt động SXKD: Si Ma Cai			1.437.036.891	1.437.036.891		
911108	Kết quả hoạt động SXKD: CN số 2			9.501.701.503	9.501.701.503		
911109	Kết quả hoạt động SXKD: Bát Xát			3.092.711.777	3.092.711.777		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
911110	Kết quả hoạt động SXKD: Mương Khương			1.737.584.044	1.737.584.044		
911111	Kết quả hoạt động SXKD: Bắc Hà			1.997.859.891	1.997.859.891		
911113	Kết quả hoạt động SXKD: Tầng Loông			11.898.964.434	11.898.964.434		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			2.158.484.465	2.158.484.465		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			160.146.656	160.146.656		
9114	Kết quả hoạt động Phí BVMT được trích lại			539.684.799	539.684.799		
	Tổng cộng:	689.344.289.566	689.344.289.566	766.980.936.829	766.980.936.829	708.660.403.682	708.660.403.682

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thuý Nga

Đặng Thị Thuý Nga

Ngày lập bảng dt. năm 2023
Mã số thuế: 0310380000
Trưởng giám đốc



